

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DPC)

CTCP Nhựa Đà Nẵng

Ngày 29/12/2023	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.5%	2.4%

DT thuần
2023
29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20| 38.3%

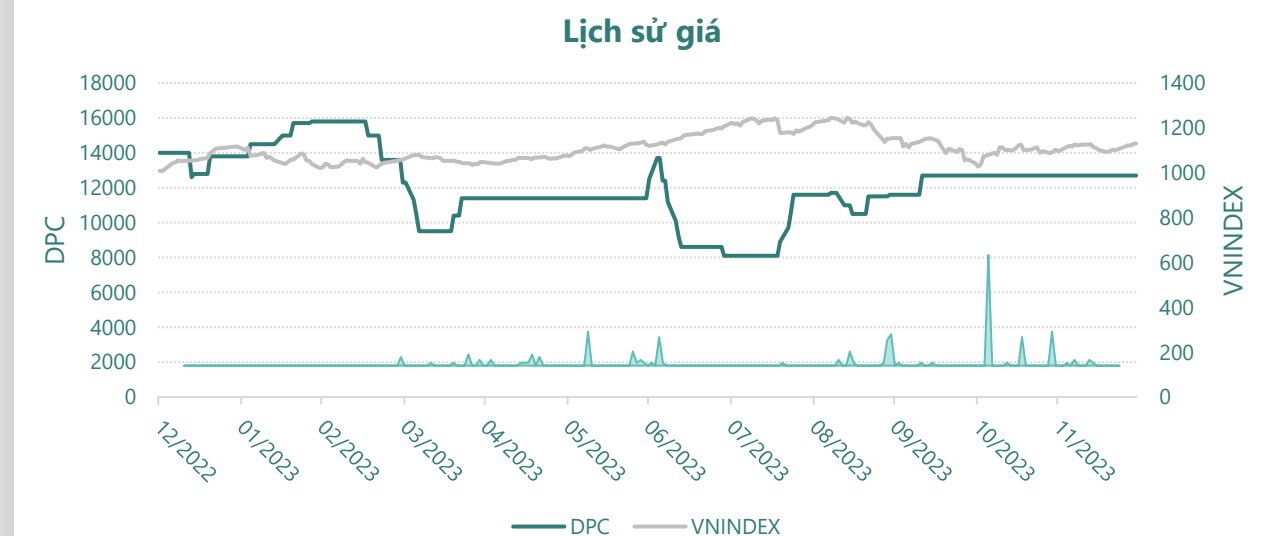
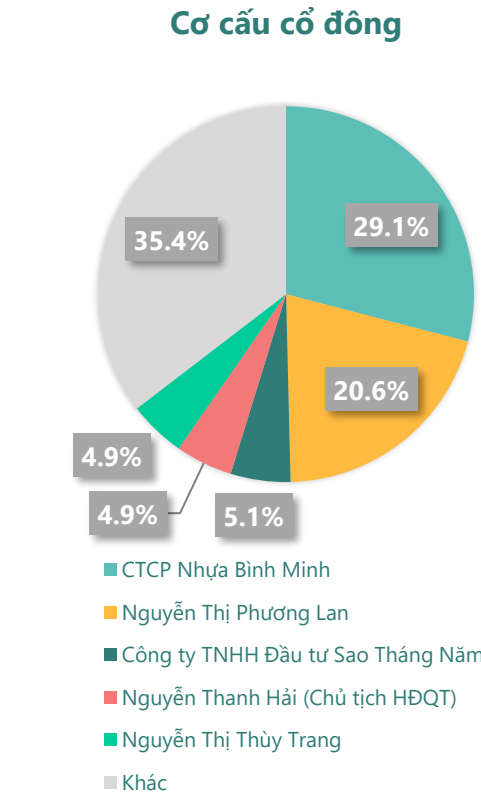
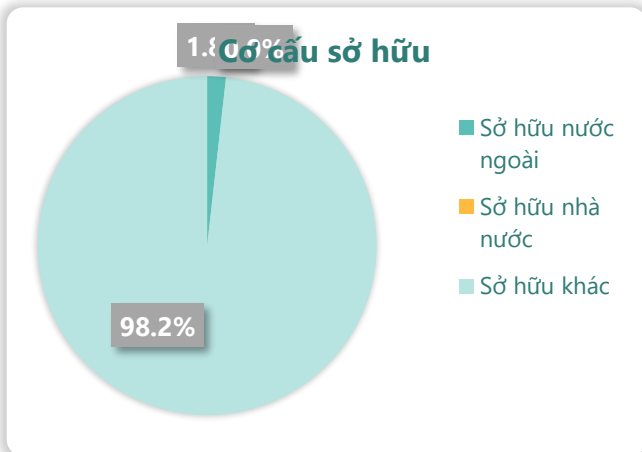
LN thuần
2023
-8.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.83| 49.3%

LN sau thuế
2023
-7.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.27| 53.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
-14.6%
YoY: +/-▲ 48.8%

ROE
2023
-24.4%
YoY: +/-▲ 12.1%

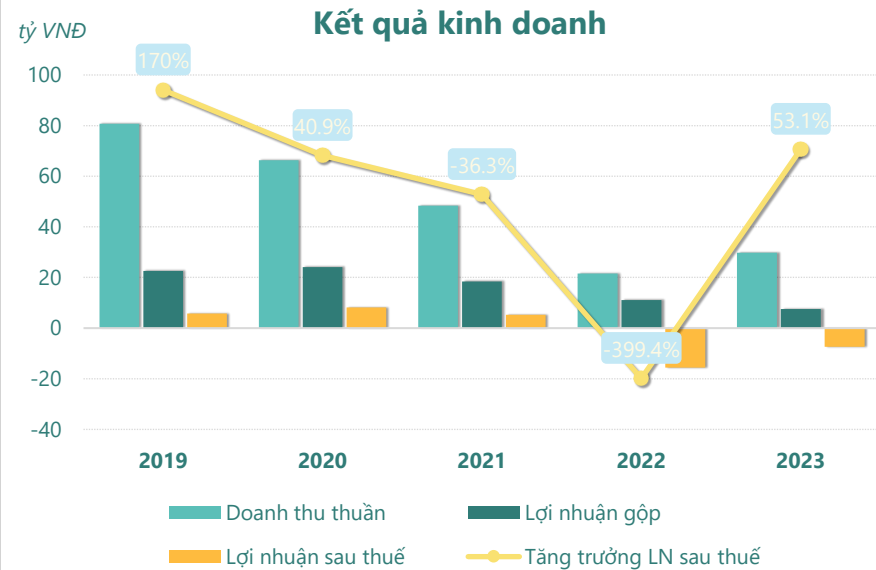
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	(0.11)
EPS	-3,278
P/E	-3.9



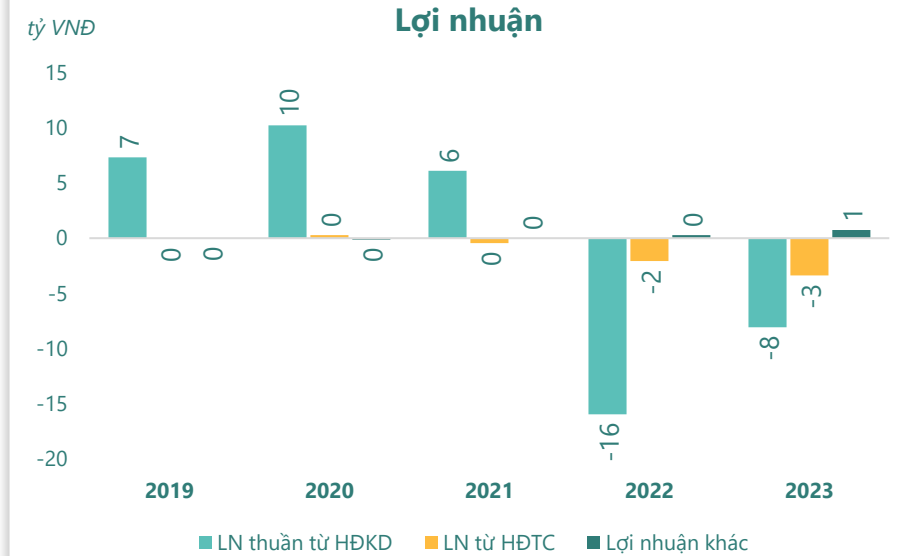
Năm **2023**, **DPC** ghi nhận doanh thu thuần **29.82** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **7.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.3%** và **tăng 53.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -24.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

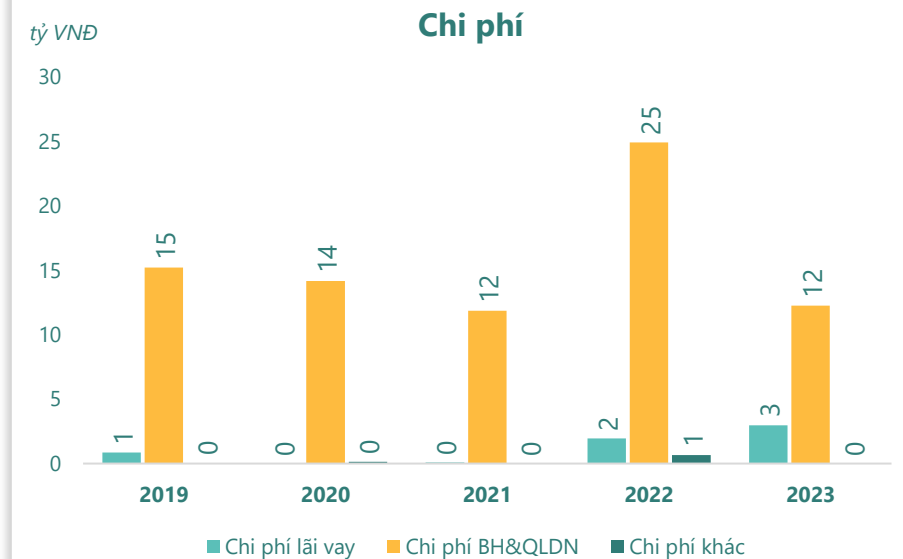
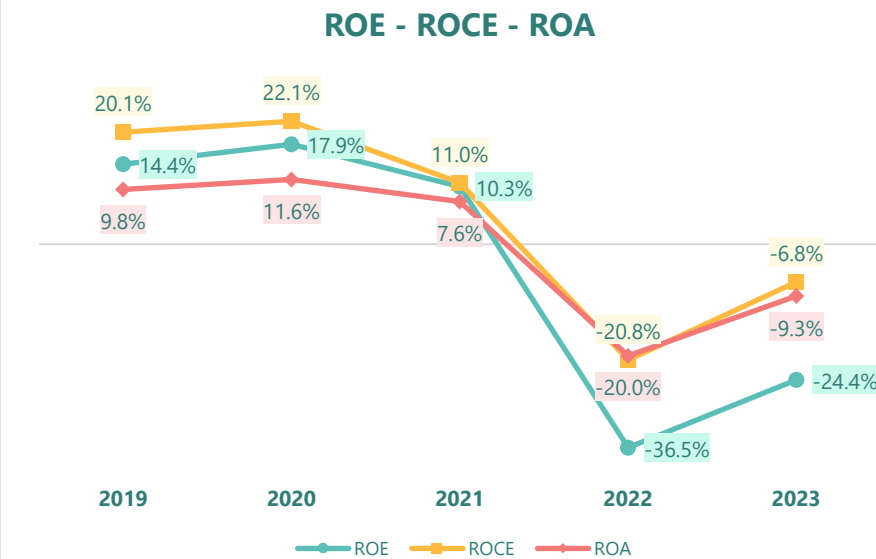


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DPC năm **2023 tăng lên 7.86** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 8.07 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 15.93 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **12.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

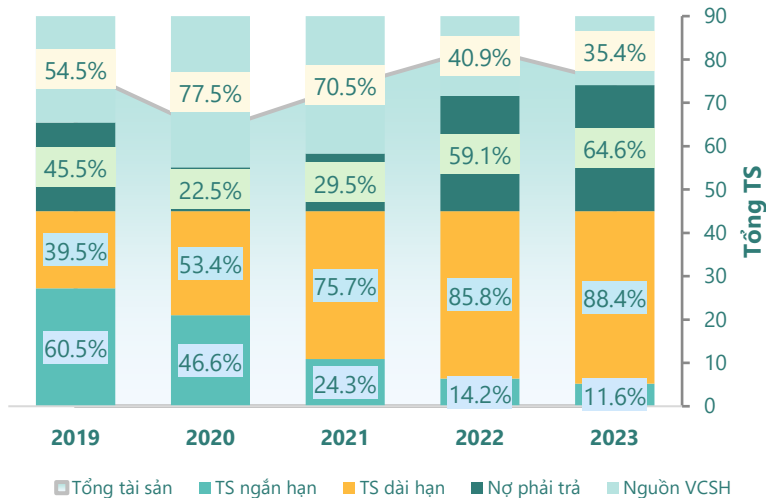
ROE của DPC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-24.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



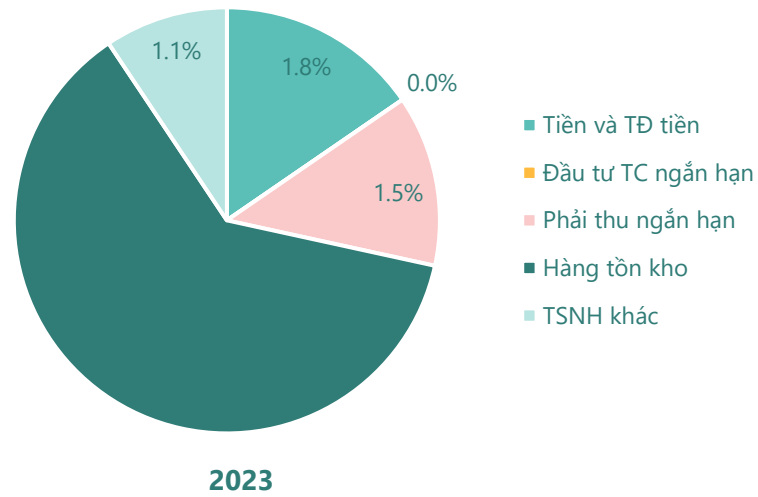
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

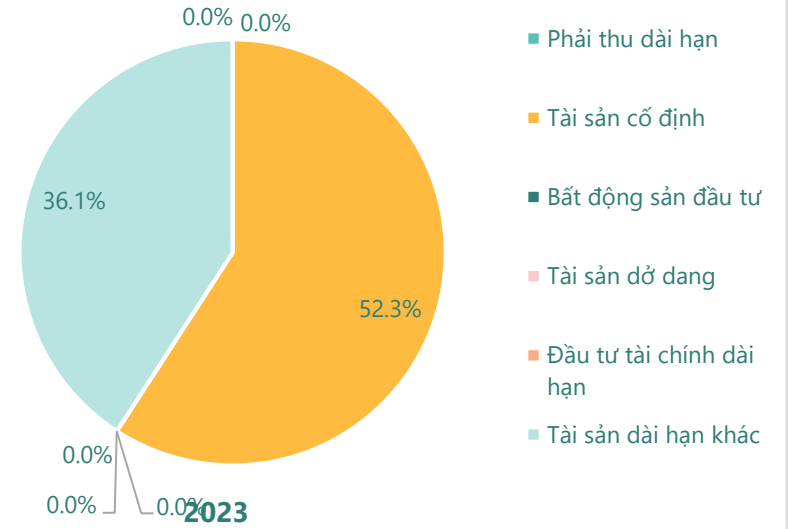
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DPC** năm 2023 đạt **74.76** tỷ đồng, giảm **9.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

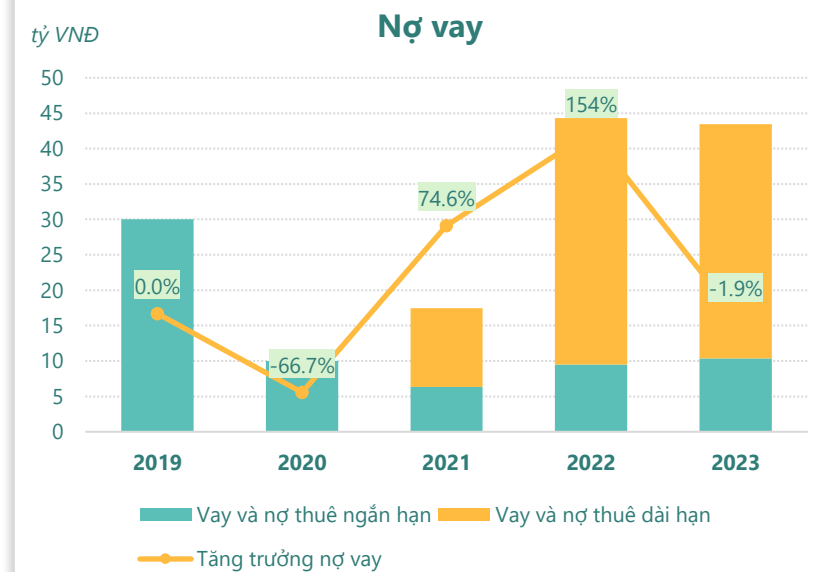
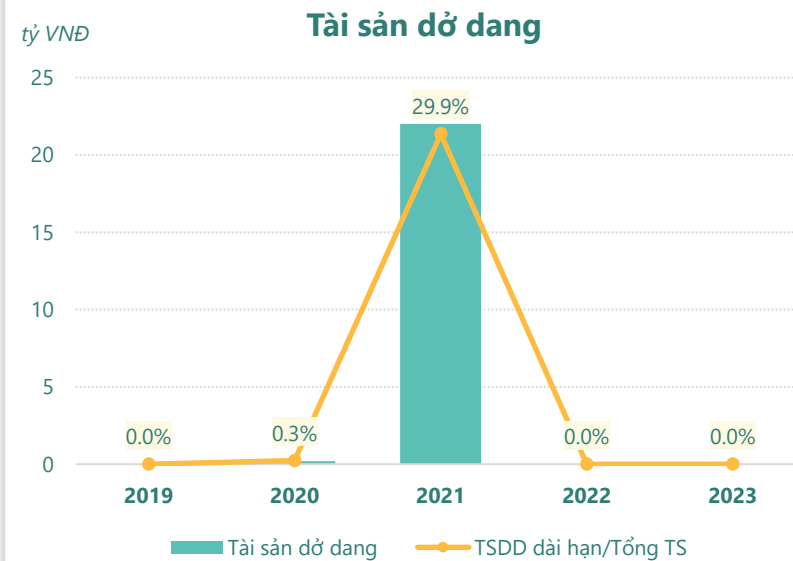
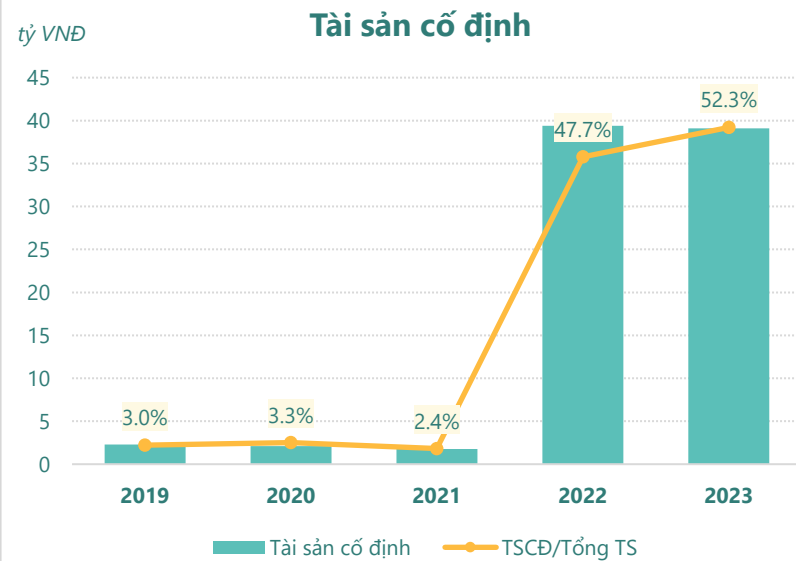
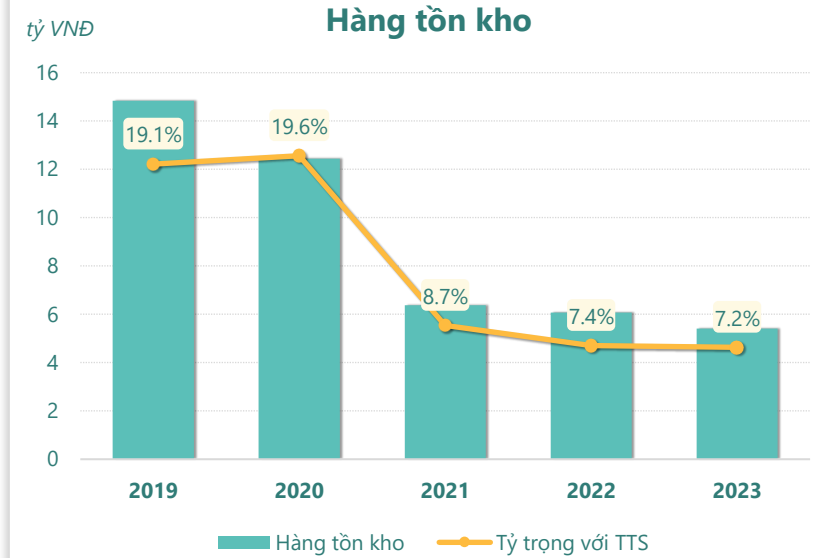
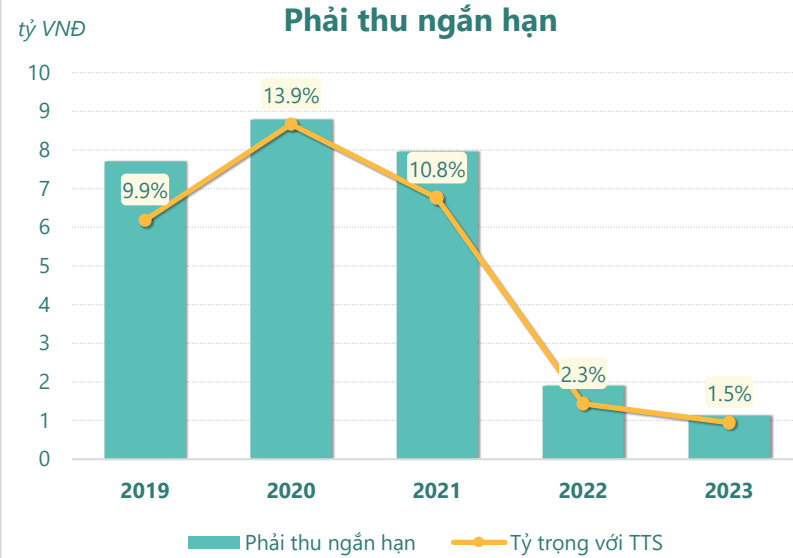
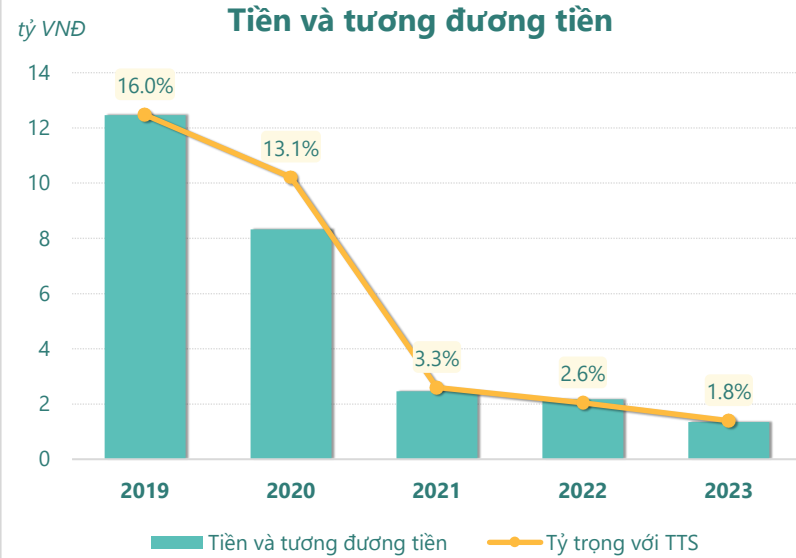
Tài sản ngắn hạn của DPC năm 2023 giảm **25.9%** so với năm trước, đạt **8.70** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **11.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.24%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.79% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

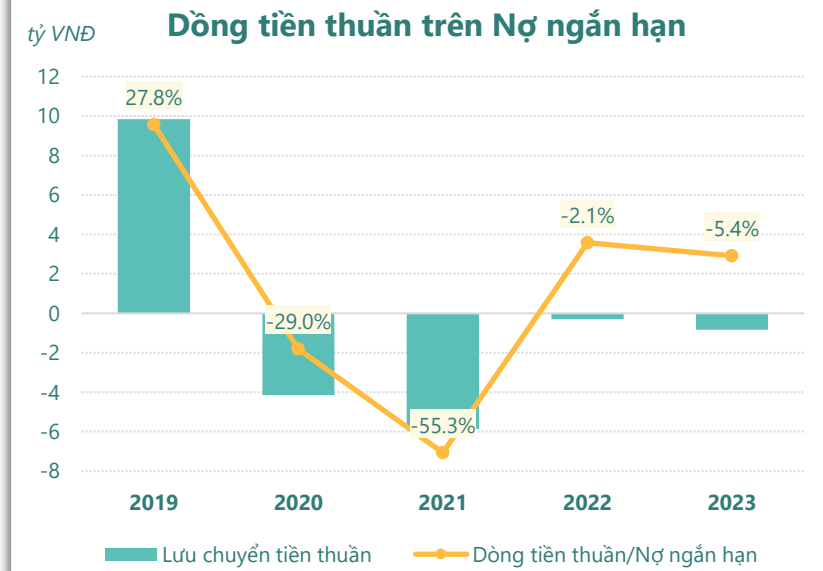
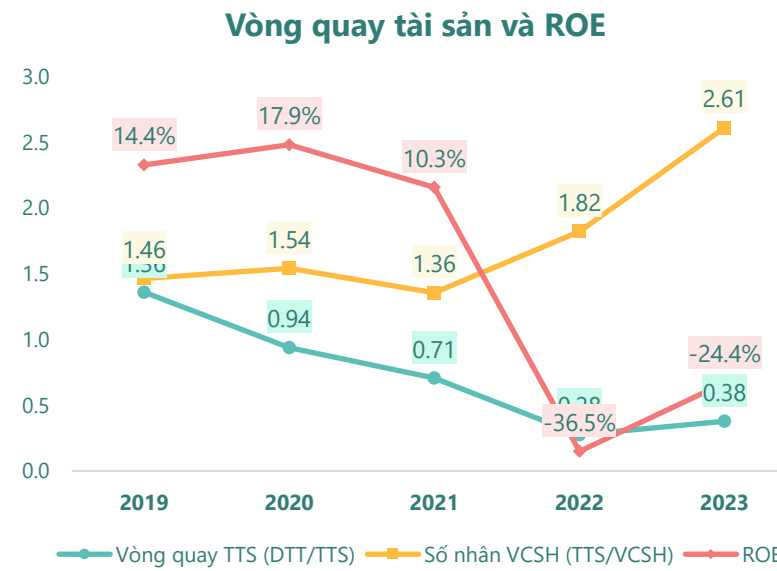
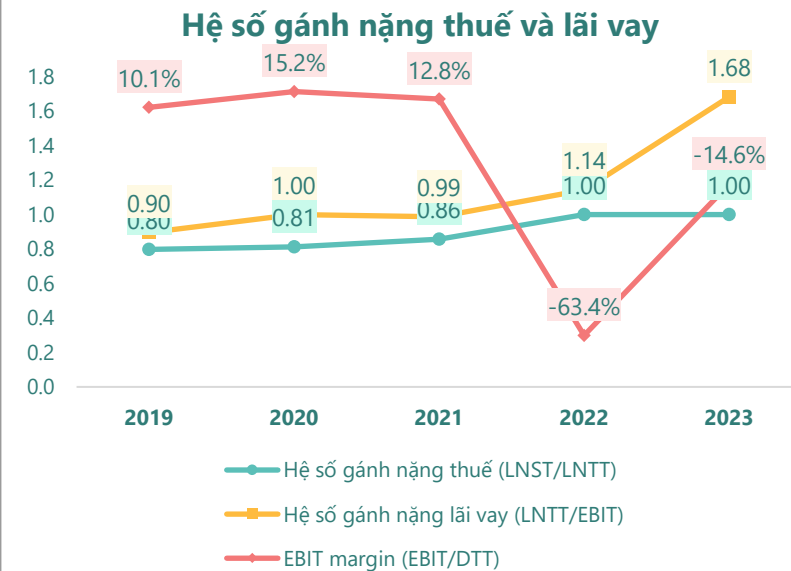
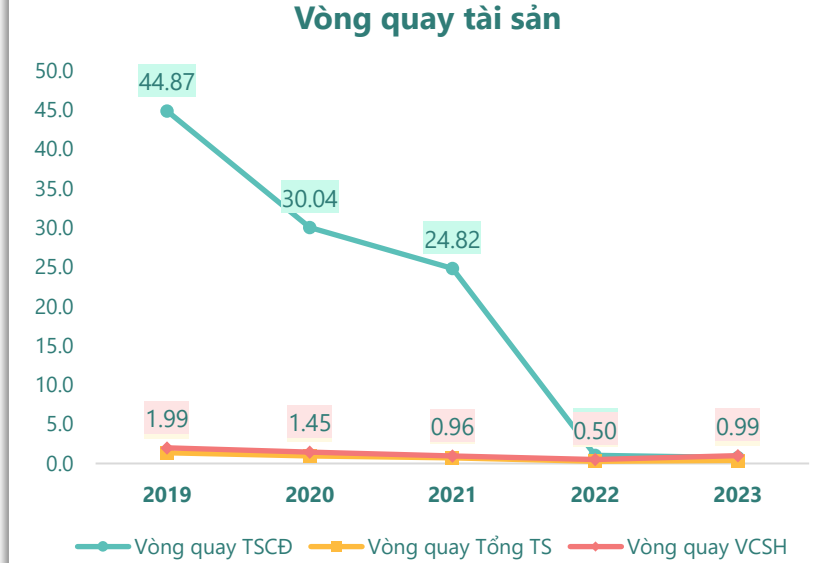
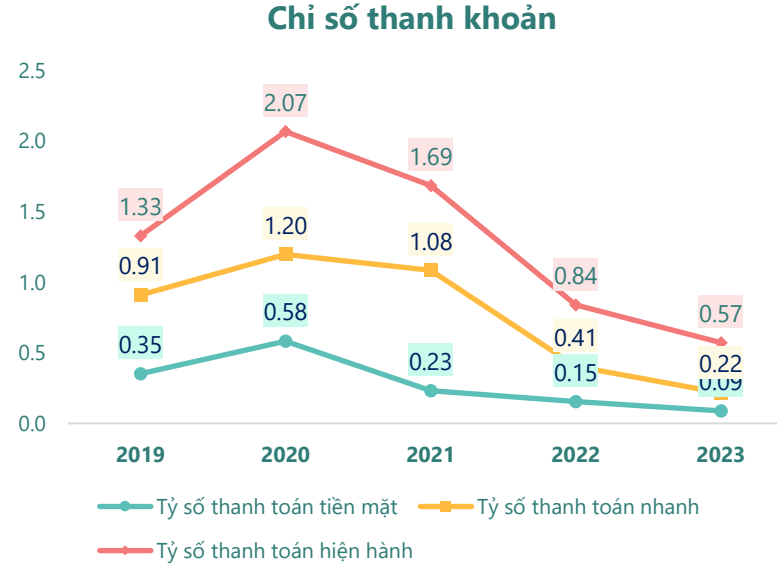
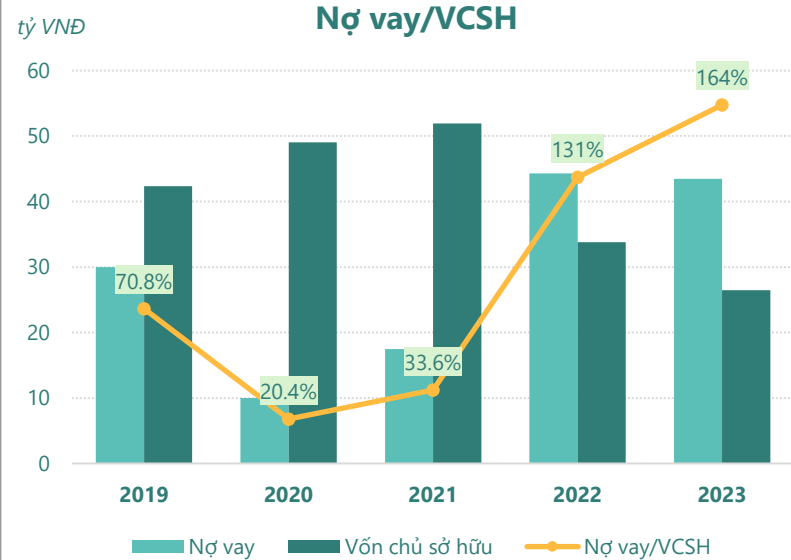
Tài sản dài hạn đạt **66.06** tỷ đồng giảm **6.75%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **88.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 36.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	66.3	48.4	21.6	29.8
Giá vốn hàng bán	42.2	30.0	10.5	22.3
Lợi nhuận gộp	24.1	18.4	11.1	7.56
Doanh thu HĐTC	0.63	0.18	0.05	0.02
Chi phí TC	0.35	0.62	2.12	3.40
Chi phí lãi vay	0	0.08	1.96	2.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.40	5.02	4.23	8.16
Chi phí QLDN	6.78	6.84	20.7	4.10
LN thuần từ HĐKD	10.2	6.09	-15.9	-8.07
Lợi nhuận khác	-0.13	0.00	0.29	0.73
LN trước thuế	10.1	6.09	-15.6	-7.33
Lợi nhuận sau thuế	8.20	5.22	-15.6	-7.33
LNST của CĐ cty mẹ	8.20	5.22	-15.6	-7.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	12.2	-14.4	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.71	-23.3	-11.7	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	5.22	25.7	-0.85
Tiền đầu kỳ	12.5	8.32	2.46	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.32	2.46	2.17	1.34

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	63.4	73.6	82.6	74.8
Tài sản ngắn hạn	29.5	17.9	11.7	8.70
Tiền và tương đương tiền	8.32	2.46	2.17	1.34
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	8.78	7.96	1.90	1.13
Hàng tồn kho	12.4	6.37	6.07	5.41
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.07	1.60	0.82
Tài sản dài hạn	33.8	55.8	70.8	66.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.11	1.79	39.4	39.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.20	22.0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	31.5	32.0	31.5	27.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14.3	21.7	48.8	48.3
Nợ ngắn hạn	14.3	10.6	14.0	15.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	6.35	9.51	10.4
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	0.56	2.21	2.40
Nợ dài hạn	0	11.1	34.8	33.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.1	34.8	33.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	49.1	51.9	33.8	26.5
Vốn chủ sở hữu	49.1	51.9	33.8	26.5
Vốn điều lệ	22.4	22.4	22.4	22.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0